

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Trần Trung Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/4/2014)
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/4/2014)

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Soái	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26/01/2014)
Ông Trần Trung Tuấn	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/01/2014)
Bà Giang Thị Kim Phụng	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Quỳnh Tâm	Phó Giám đốc
Ông Trương Minh Tiến	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Lê Minh Chương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12/4/2014)
Bà Ngô Thị Ty	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 12/4/2014)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/4/2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Trung Tuấn

Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Số: 058 /DFK-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa ("Công ty") và các Công ty con gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2015, từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Lương Nhân
Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán viên
số 0182-2013-042-1*

Thay mặt và đại diện cho:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Lê Đình Huyền
Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán viên số 1756-2013-042-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		261.799.289.955	226.914.986.470
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	04	79.714.887.899	73.041.717.444
1. Tiền	111		78.864.887.899	66.421.717.444
2. Các khoản tương đương tiền	112		850.000.000	6.620.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	05	20.857.500.000	20.857.500.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.857.500.000	20.857.500.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		59.484.767.013	63.390.421.168
1. Phải thu khách hàng	131		57.553.470.492	63.080.175.788
2. Trả trước cho người bán	132		1.327.185.546	538.795.994
3. Các khoản phải thu khác	138	06	1.104.141.463	264.870.071
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(500.030.488)	(493.420.685)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	07	97.678.453.684	68.758.008.687
1. Hàng tồn kho	141		97.678.453.684	68.758.008.687
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		4.063.681.359	867.339.171
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		797.985.811	462.780.009
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.361.240.849	127.990.882
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		623.350.275	11.353.894
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		281.104.424	265.214.386
B. Tài sản dài hạn	200		319.092.033.647	310.449.132.861
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		107.432.552.928	97.946.593.274
1. TSCĐ hữu hình	221	08	71.919.913.241	69.865.358.935
- Nguyên giá	222		113.855.182.348	107.981.907.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.935.269.107)	(38.116.548.127)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	09	3.158.431.714	-
- Nguyên giá	225		3.191.678.364	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(33.246.650)	-
3. TSCĐ vô hình	227	10	16.754.676.432	17.448.684.134
- Nguyên giá	228		18.199.363.155	18.107.986.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.444.686.723)	(659.302.771)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	15.599.531.541	10.632.550.205
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240	12	344.409.581	369.921.413
1. Nguyên giá	241		739.785.948	739.785.948
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(395.376.367)	(369.864.535)
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	13	109.080.211.767	109.080.211.767
1. Đầu tư dài hạn khác	258		109.481.175.000	109.481.175.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(400.963.233)	(400.963.233)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		102.234.859.371	103.052.406.407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	100.910.611.038	102.069.538.074
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	1.324.248.333	982.868.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		580.891.323.602	537.364.119.331

Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

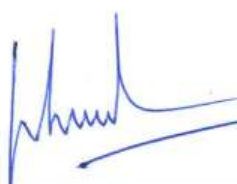
MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		313.115.028.925	272.724.986.435
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		302.901.044.601	257.750.175.856
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	168.930.202.011	208.798.049.638
2. Phải trả cho người bán	312		86.010.754.166	27.631.395.850
3. Người mua trả tiền trước	313		3.350.036.838	423.551.014
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17	4.123.190.948	3.039.524.149
5. Phải trả công nhân viên	315		2.384.913.661	3.191.794.056
6. Chi phí phải trả	316	18	626.941.486	369.979.014
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	36.907.981.590	13.845.325.532
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		567.023.901	450.556.603
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		10.213.984.324	14.974.810.579
1. Phải trả dài hạn khác	333		761.603.000	606.303.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	20	9.373.233.450	14.344.032.670
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		79.147.874	24.474.909
B. Vốn chủ sở hữu	400		232.682.485.885	228.540.163.185
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	21	232.682.485.885	228.540.163.185
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		213.437.600.000	213.437.600.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.637.962.030	4.637.962.030
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.443.816.812	1.443.816.812
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.127.976.708	2.127.976.708
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.069.547.390	1.069.547.390
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.965.582.946	5.823.260.246
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	430		-	-
<i>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	439		35.093.808.792	36.098.969.711
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		580.891.323.602	537.364.119.331



Trần Thị Ngọc Ngân
Người lập biểu



Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

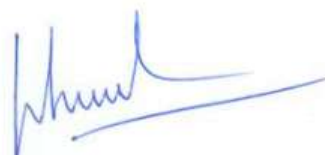
MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.952.526.067.601	3.528.057.919.481
2. Các khoản giảm trừ	02		(9.888.824)	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	3.952.516.178.777	3.528.057.919.481
4. Giá vốn hàng bán	11	23	3.846.654.797.101	3.439.028.500.189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		105.861.381.676	89.029.419.292
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.824.816.500	4.300.174.592
7. Chi phí tài chính	22	25	14.175.606.293	22.444.289.641
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.175.606.293	22.444.289.641
8. Chi phí bán hàng	24	26	43.815.230.077	45.979.647.327
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	19.261.118.717	16.941.904.974
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.434.243.089	7.963.751.942
11. Thu nhập khác	31		2.571.940.256	1.601.412.420
12. Chi phí khác	32		2.142.010.037	1.315.961.936
13. Lợi nhuận khác	40	28	429.930.219	285.450.484
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.864.173.308	8.249.202.426
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	29	4.401.280.830	1.164.244.952
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.462.892.478	7.084.957.474
Phân bổ cho:				
17.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số			325.781.972	1.330.942.891
17.2. Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ			26.137.110.506	5.754.014.583
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.225	270



Trần Thị Ngọc Ngân
Người lập biểu



Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	30.864.173.308	8.249.202.426
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	2	7.403.891.059	7.088.727.626
Các khoản dự phòng	3	6.609.803	(25.913.001)
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(1.532.105.403)	(4.372.321.615)
Chi phí lãi vay	6	14.175.606.293	22.444.289.641
2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	8	50.918.175.060	33.383.985.077
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(17.168.455.876)	15.221.851.745
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(28.920.444.997)	73.081.791.957
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	70.486.543.341	(14.062.509.969)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	823.721.234	9.741.768.850
Tiền lãi vay đã trả	13	(16.477.552.293)	(22.158.627.852)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.816.646.327)	(6.438.036.597)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	200.000	8.500.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(928.895.000)	2.102.621.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.916.645.142	90.881.344.878
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(17.442.787.567)	(25.895.813.531)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	580.462.091	581.299.000
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	2.317.500.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.690.960.637	4.117.927.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.171.364.839)	(18.879.087.089)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.814.732.068.533	3.066.094.853.022
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.858.846.833.380)	(3.117.627.281.753)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(723.882.000)	
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(1.233.463.000)	(7.422.946.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.072.109.847)	(58.955.374.731)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.673.170.456	13.046.883.058
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	73.041.717.444	59.994.834.386
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	79.714.887.899	73.041.717.444



Trần Thị Ngọc Ngân
Người lập biểu



Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng




Trần Trung Tuấn
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000608 ngày 08/12/2008 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 06 ngày 25/4/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty đồng thời cũng là 1 công ty con của Tổng Công ty Tín Nghĩa.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 95A, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 213.437.600.000 đồng.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng và tuân theo các quy định hiện hành của Luật Chứng khoán đối với các công ty đại chúng theo Quyết định số 238/CQDD-NV ngày 24/10/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu gồm:

- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn máy móc ngành công, nông, lâm nghiệp;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện;
- Bán buôn, bán lẻ sắt, thép, phụ tùng bếp gas, bếp gas;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ bò và khí dầu mỏ hóa lỏng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Quảng cáo, đại lý bưu điện;
- Bán buôn, bán lẻ rượu, bia, nước giải khát;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa theo hợp đồng;
- Sửa chữa trụ bơm xăng, bán lẻ trụ bơm xăng dầu, phụ tùng, vật tư thay thế;
- Buôn bán kim loại và quặng kim loại (chi tiết: bán buôn sắt, thép);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiều liệu khí bằng đường ống;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (trừ xi mạ);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Trạm xăng dầu Nhơn Trạch	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
2. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phước Bình	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
3. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Tân	Tỉnh lộ 25B, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
4. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thạnh	QL20, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
5. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tín Thành	QL1, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, Đồng Nai
6. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Thọ	ấp Thọ Chánh, tỉnh lộ 763, xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
7. Chi nhánh Trạm xăng dầu Túc Trung	ấp Đồn Điền 1, QL20, xã Túc Trung, huyện Định Quán, Đồng Nai
8. Chi nhánh Trạm xăng dầu 34	Đường Hùng Vương, phường Xuân Trung, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
9. Chi nhánh Trạm xăng dầu 35	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
10. Chi nhánh Trạm xăng dầu 97	QL1, xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, Đồng Nai
11. Cửa hàng vật liệu xây dựng Long Khánh	QL1, phường Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
12. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Lý	Số 177, tỉnh lộ 761, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
13. Chi nhánh Trạm xăng dầu Bàu Hàm	Số 15/02A, xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
14. Chi nhánh Trạm xăng dầu Vĩnh An	KP5, tỉnh lộ 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
15. Chi nhánh Trạm xăng dầu Cầu Mới	Số ¼ Nguyễn Ái Quốc, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
16. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Bình	ấp Bình Phước, tỉnh lộ 768, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
17. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Tiến	KP7, phường Tân Phong, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
18. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Phong	Số 126, đường Đồng Khởi, phường Trảng Dài, Đồng Nai
19. Chi nhánh Trạm xăng dầu Tân Hòa	KP5, QL1, phường Tân Hòa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
20. Chi nhánh Trạm xăng dầu Thạnh Phú	ấp 2, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
21. Chi nhánh Trạm xăng dầu Sông Trầu	ấp 7, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, Đồng Nai
22. Chi nhánh Trạm xăng dầu ICD Biên Hòa	Quốc lộ 51, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
23. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thành	Tỉnh lộ 766, ấp Tân Hợp, Xuân Lộc, Đồng Nai
24. Chi nhánh Trạm xăng dầu Lộc Thịnh	ấp Hưng Bình, xã Hưng Thịnh, H. Trảng Bom, Đồng Nai
25. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hiệp Phước	Đường 25C, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
26. Chi nhánh Trạm xăng dầu Phú Thịnh	Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai
27. Chi nhánh Trạm xăng dầu Long Khánh	Quốc lộ 1, P. Xuân Bình, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
28. Chi nhánh Trạm xăng dầu Hàng Gòn	Quốc lộ 56, xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
29. Chi nhánh Trạm xăng dầu Xuân Tân	Quốc lộ 1, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, Đồng Nai
30. Chi nhánh Trạm xăng dầu Định Quán 1	Ấp Hiệp Đồng, thị trấn Định Quán, Đồng Nai
31. Chi nhánh Trạm xăng dầu Định Quán 2	Ấp 4, xã Gia Canh, Huyện Định Quán, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất*

32. Chi nhánh Trạm Chiết nạp Khí dầu mỏ Quốc lộ 1A, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Hóa lỏng Tín Nghĩa Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tổng số các công ty con: 02 công ty, trong đó:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất trong kỳ:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tín Nghĩa 1 (*)	TP Biên Hòa	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty CP Bất Động Sản Thống Nhất (*)	TP Biên Hòa	53,65%	53,65%	Kinh doanh bất động sản

(*) Báo cáo tài chính năm 2013 do Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư của công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa được thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Quyền sử dụng đất	10 – 50

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau (Nếu có):

	Số năm
Máy móc, thiết bị	20

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát sinh trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu kinh doanh bất động sản phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	4.187.783.843	6.132.357.992
Tiền gửi ngân hàng	74.146.104.056	60.289.359.452
Tiền đang chuyển	531.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	850.000.000	6.620.000.000
Cộng	<u>79.714.887.899</u>	<u>73.041.717.444</u>

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Cho Công ty Cổ phần Địa Ốc Đại Á vay ngắn hạn (*)	13.500.000.000	13.500.000.000
Cho Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa vay ngắn hạn (**)	7.357.500.000	7.357.500.000
Cộng	<u>20.857.500.000</u>	<u>20.857.500.000</u>

Chi tiết cho vay ngắn hạn:

(*) Khoản cho vay Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đại Á theo hợp đồng số 03/2014/HĐKT ngày 01/8/2014 và phụ lục 01 kèm theo, với các điều khoản được điều chỉnh chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 13.500.000.000 VNĐ;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vốn điều lệ được góp vào Công ty.

(**) Khoản cho vay Công Ty Cổ Phần Phát Triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa theo hợp đồng số 04/2014/HĐKT ngày 01/8/2014 và phụ lục 01 kèm theo, với các điều khoản được điều chỉnh chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.357.500.000 VNĐ;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vốn điều lệ được góp vào Công ty.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	300.662.875	38.304.157
Các khoản phải thu khác	803.478.588	226.565.914
Cộng	<u>1.104.141.463</u>	<u>264.870.071</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	214.707.738	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án Bất động sản "Khu chợ và Phố chợ" tại huyện Thống Nhất, Đồng Nai	23.985.553.745	24.313.239.585
Thành phẩm	245.168.899	-
Hàng hóa	73.233.023.302	44.444.769.102
Cộng	97.678.453.684	68.758.008.687
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	97.678.453.684	68.758.008.687

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	70.782.805.441	14.557.045.425	22.463.008.741	179.047.455	107.981.907.062
Tăng trong kỳ	9.208.546.784	303.950.000	820.881.818	-	10.333.378.602
- Mua sắm mới	-	266.950.000	820.881.818	-	1.087.831.818
- Tăng khác	-	37.000.000	-	-	37.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	9.208.546.784	-	-	-	9.208.546.784
Giảm trong kỳ	(1.799.266.498)	(362.210.818)	(2.298.626.000)	-	(4.460.103.316)
- Thanh lý	-	(362.210.818)	(2.298.626.000)	-	(2.660.836.818)
- Giảm khác	(1.799.266.498)	-	-	-	(1.799.266.498)
Tại ngày 31/12/2014	78.192.085.727	14.498.784.607	20.985.264.559	179.047.455	113.855.182.348
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	17.857.469.490	9.468.185.752	10.638.751.951	152.140.934	38.116.548.127
Khấu hao trong kỳ	3.397.445.548	1.086.046.664	2.094.430.113	7.338.132	6.585.260.457
Tăng khác	-	23.876.888	-	-	23.876.888
Thanh lý, nhượng bán	(708.028.233)	(362.210.818)	(1.720.177.314)	-	(2.790.416.365)
- Thanh lý	-	(362.210.818)	(1.720.177.314)	-	(2.082.388.132)
- Giảm khác	(708.028.233)	-	-	-	(708.028.233)
Tại ngày 31/12/2014	20.546.886.805	10.215.898.486	11.013.004.750	159.479.066	41.935.269.107
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	52.925.335.951	5.088.859.673	11.824.256.790	26.906.521	69.865.358.935
Tại ngày 31/12/2014	57.645.198.922	4.282.886.121	9.972.259.809	19.568.389	71.919.913.241

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.343.669.295 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tăng trong kỳ	3.191.678.364	3.191.678.364
Tại ngày 31/12/2014	3.191.678.364	3.191.678.364
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Khấu hao trong kỳ	33.246.650	33.246.650
Tại ngày 31/12/2014	33.246.650	33.246.650
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 31/12/2014	3.158.431.714	3.158.431.714

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	18.107.986.905	18.107.986.905
Mua trong kỳ	91.376.250	91.376.250
Tại ngày 31/12/2014	18.199.363.155	18.199.363.155
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	659.302.771	659.302.771
Khấu hao trong kỳ	785.383.952	785.383.952
Tại ngày 31/12/2014	1.444.686.723	1.444.686.723
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	17.448.684.134	17.448.684.134
Tại ngày 31/12/2014	16.754.676.432	16.754.676.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	5.435.958.091	4.473.176.755
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 1	12.600.000	12.600.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Định Quán 2	13.200.000	13.200.000
- Xây dựng trạm chiết Gas Suối Tre	-	2.013.661.574
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Long Thành	2.371.500.000	2.371.500.000
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Phước Thành	30.000.000	30.000.000
- Công trình sửa chữa các TXD (Túc Trung, La Ngà, Định Quán 3, Long Khánh)	91.600.000	-
- Công trình Xây dựng trạm xăng dầu Ngã 3 Vũng Tàu	2.884.842.910	-
- Công trình Xây dựng các trạm xăng dầu khác	32.215.181	32.215.181
Mua sắm tài sản cố định	10.163.573.450	6.159.373.450
- Phần mềm kế toán Fast	462.000.000	462.000.000
- Quyền sử dụng đất tại Tân Hạnh	4.004.200.000	-
- Quyền sử dụng đất tại Hiệp Hòa	5.697.373.450	5.697.373.450
	15.599.531.541	10.632.550.205

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	739.785.948	739.785.948
Tại ngày 31/12/2014	739.785.948	739.785.948
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	369.864.535	369.864.535
Khấu hao trong kỳ	25.511.832	25.511.832
Tại ngày 31/12/2014	395.376.367	395.376.367
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	369.921.413	369.921.413
Tại ngày 31/12/2014	344.409.581	344.409.581

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư tài chính dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Á	106.750.000.000	106.750.000.000
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	2.093.175.000	2.093.175.000
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	638.000.000	638.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(400.963.233)	(400.963.233)
Cộng	109.080.211.767	109.080.211.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC (tiếp theo)

(*) Chi tiết dự phòng đầu tư tại thời điểm 31/12/2014:

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo báo cáo tài chính	Giá trị theo sổ sách kế toán	Dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1) x (2) - (3)
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật và Đầu tư	0,08%	2.381.781.615.226	2.093.175.000	(89.986.150)
Công ty CP Du lịch Đồng Thuận	1,06%	30.754.506.335	638.000.000	(310.977.083)
				(400.963.233)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01	101.709.156.643	110.370.066.028
Tăng trong kỳ	117.600.000	1.969.808.460
Phân bổ vào chi phí trong năm	(916.145.605)	(10.270.336.414)
Tại ngày 31 tháng 12	100.910.611.038	102.069.538.074
Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất dùng làm trạm xăng dầu (*)	99.801.275.013	100.294.975.003
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng (**)	764.019.651	839.808.792
Chi phí phân loại lại TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	266.916.374	553.600.305
Chi phí khác	78.400.000	381.153.974
	100.910.611.038	102.069.538.074

(*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý các khu đất được hình thành từ việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

(**) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của những khu đất thuê làm trạm xăng dầu, được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng nhất quán theo thời gian thuê đất.

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Thẻ chấp, ký cược dài hạn	1.324.248.333	982.868.333
Cộng	1.324.248.333	982.868.333

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

		31/12/2014	01/01/2014
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn (*)		160.091.543.900	200.993.165.271
- Vay ngân hàng		160.091.543.900	200.993.165.271
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)		8.838.658.111	7.804.884.367
Cộng		<u>168.930.202.011</u>	<u>208.798.049.638</u>

		31/12/2014	01/01/2014
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
(*) Chi tiết vay ngắn hạn			
Vay ngân hàng		160.091.543.900	200.993.165.271
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)		57.344.248.600	21.927.980.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai (2)		10.192.998.800	97.615.942.086
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai (3)		60.000.000.000	59.686.068.185
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex-CN Đồng Nai (4)		13.129.996.500	-
- Ngân hàng TMCP Đại Á (nay là HD Bank) (5)		19.424.300.000	21.763.175.000
Cộng		<u>160.091.543.900</u>	<u>200.993.165.271</u>

		31/12/2014	01/01/2014
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
(**) Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đồng Nai		6.087.712.502	4.590.184.367
Ngân hàng TMCP Đại Á (nay là HD Bank)		-	1.100.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai		1.264.500.000	1.264.500.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai		921.050.000	850.200.000
Công ty TNHH Thuê Tài chính VILC		565.395.609	-
Cộng		<u>8.838.658.111</u>	<u>7.804.884.367</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

1. Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 2014041/KHDN/NHNT ngày 01/8/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 140.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thư bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Tín Nghĩa, giá trị bảo lãnh không thấp hơn 140.000.000.000 VND; thế chấp toàn bộ công trình 11 trạm xăng dầu của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa với tổng giá trị tài sản thế chấp là 101.500.000.000 VND.

1.2 Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2014042/HM3/KHDN ngày 01/8/2014 và phụ lục hợp đồng tín dụng, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: từ 01 đến 02 tháng kể từ ngày nhận nợ vay;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

2. Hợp đồng tín dụng số 385-11-2013/HĐTDHM-PN/TPB-DNI, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ từ 8,6%/năm đến 10,2%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành ngày 17/9/2012 cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa và toàn bộ các khoản phải thu luân chuyển của Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa.

3. Hợp đồng tín dụng số 372.13.720.838318.TD.DN ngày 22/11/2013 kèm phụ lục hợp đồng số 01-372.13.720.838318.TD.DN ngày 03/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: đến 30/11/2014;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ từ 10%/năm đến 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn do Tổng Công ty Tín Nghĩa phát hành cam kết thanh toán các khoản vay và lãi vay cho Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa; thế chấp 09 trạm xăng dầu của Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa.

4. Hợp đồng tín dụng số 1149/HĐHM/NH-PN/PGGDN ngày 19/5/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ từ 10%/năm đến 10,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

5. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0048/2014/HĐTDHM-DN ngày 09/5/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Là giá trị tối thiểu hàng tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ hiện hữu luân chuyển của Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Tín Nghĩa 1 đứng tên, với tổng trị giá tài sản đảm bảo : 55.600.000.000 đồng.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	1.994.807.725	1.854.692.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.012.518.247	1.025.226.692
Thuế thu nhập cá nhân	115.777.990	25.151.735
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	134.392.416
Các loại thuế khác	86.986	60.390
Cộng	4.123.190.948	3.039.524.149

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

Số 95A, Cách Mạng Tháng Tám, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng	-	84.317.225
Trích trước chi phí lương	395.873.272	-
Chi phí lãi vay phải trả	231.068.214	285.661.789
Cộng	626.941.486	369.979.014

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	3.250.440	987.741
Kinh phí công đoàn	104.986.570	96.297.006
Doanh thu chưa thực hiện	374.002.346	-
Phải trả khác Tổng Công ty Tín Nghĩa	1.262.463.379	490.999.732
Phải trả cổ tức cho cổ đông	21.680.391.917	369.629.917
Các khoản phải trả khác	13.482.886.938	12.887.411.136
Cộng	36.907.981.590	13.845.325.532

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Nai (1)	6.588.664.892	11.107.667.037
Ngân hàng TMCP Đại Á (nay là HD Bank)	-	1.100.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	5.367.416.669	5.690.250.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	3.471.650.000	4.251.000.000
Công ty thuê tài chính VILC (4)	2.784.160.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	(8.838.658.111)	(7.804.884.367)
Cộng	9.373.233.450	14.344.032.670

(1) Số dư tại ngày 31/12/2014 gồm các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1.1). Hợp đồng tín dụng số 2010051/KHDN/NHNT-DA ngày 07/10/2010 với các điều khoản như sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.816.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Mua 04 xe bồn;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, theo từng giấy nhận nợ
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng 04 xe bồn hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 602.000.000 VNĐ.

(1.2.). Hợp đồng tín dụng số 2011050/DA/KHDN ngày 21/11/2011 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 6.500.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trạm xăng dầu Gia Canh và Cầu Trắng (tức là trạm xăng dầu Định Quán 1 và Định Quán 2);
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, theo từng giấy nhận nợ
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp trạm xăng dầu Định Quán 1 và Định Quán 2;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 71.182.222 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

(1.3). Hợp đồng tín dụng số 2012002/DA/KHDN ngày 08/02/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.550.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Mua lại trạm xăng dầu Thắng Lợi 3;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, theo từng giấy nhận nợ
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp trạm xăng dầu Định Quán 3;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 2.408.816.000 VNĐ.

(1.4). Hợp đồng tín dụng số 201304/DA/KHDN ngày 28/3/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 5.260.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của việc nhận chuyển nhượng 02 trạm xăng dầu La Ngà và Bàu Hàm;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ mỗi quý một lần, theo từng giấy nhận nợ
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc 02 trạm xăng dầu La Ngà và Bàu Hàm.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 3.506.666.670 VNĐ.

(2) Hợp đồng tín dụng số 361-06.2013/HĐTDTH-PN/TPB-DNI ngày 27/6/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 8.158.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bù đắp vốn đầu tư dự án trạm xăng dầu Thanh Tuyền (tên mới: Trạm Xăng dầu Thành Nghĩa) và bù đắp chuyên mục đích sử dụng đất tại trạm xăng;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Điều chỉnh định kỳ ba tháng một lần và được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 5.367.416.669 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 398.13.720.838318.TD.DN ngày 14/02/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 4.251.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn thanh toán một phần tiền chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất là trạm xăng tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân, Xã Thạnh Phú, Vĩnh Cửu, Đồng Nai;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong giấy nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm trụ bơm xăng và nhà văn phòng của trạm xăng dầu tại ấp 1, xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 3.471.650.000 VNĐ.

(4) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2014-00025-000 ngày 28/02/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Giá trị thuê là: 3.480.200.000 VNĐ;
- Thời hạn thuê: 48 tháng;
- Lãi suất thuê: 8,9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 2.784.160.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác của Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	213.437.600.000	2.064.000.000	4.017.778.842	2.127.976.708	1.069.547.390	6.724.792.780	229.441.695.720
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.754.014.583	5.754.014.583
Trích quỹ	-	2.573.962.030	(2.573.962.030)	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(6.403.128.000)	(6.403.128.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(252.419.117)	(252.419.117)
Tại ngày 31/12/2013	213.437.600.000	4.637.962.030	1.443.816.812	2.127.976.708	1.069.547.390	5.823.260.246	228.540.163.185
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	26.137.110.506	26.137.110.506
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	(151.027.807)	(151.027.807)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tạm ứng cổ tức (3)	-	-	-	-	-	(21.343.760.000)	(21.343.760.000)
Tại ngày 31/12/2014	213.437.600.000	4.637.962.030	1.443.816.812	2.127.976.708	1.069.547.390	9.965.582.946	232.682.485.885

(1) Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 22/5/2014.

(2) Phân phối lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 12/4/2014.

(3) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25/12/2014 tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa tạm ứng cổ tức năm 2014 là 10% .

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tại ngày	Tỷ lệ	Tại ngày	Tỷ lệ
	31/12/2014		01/01/2014	
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Tín Nghĩa	125.879.440.000	58,98%	125.879.440.000	58,98%
Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng Hải STS	74.703.160.000	35,00%	74.703.160.000	35,00%
Cổ đông khác	12.855.000.000	6,02%	12.855.000.000	6,02%
	213.437.600.000	100,00%	213.437.600.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	213.437.600.000	213.437.600.000
- Vốn góp đầu năm	213.437.600.000	213.437.600.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	213.437.600.000	213.437.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.343.760.000	6.403.128.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận	-	6.403.128.000
- Tạm ứng cổ tức	21.343.760.000	-

Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.343.760	21.343.760
- Cổ phiếu phổ thông	21.343.760	21.343.760
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.343.760	21.343.760
- Cổ phiếu phổ thông	21.343.760	21.343.760
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 (VNĐ)		

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán xăng dầu	3.946.082.970.942	3.507.373.048.159
Doanh thu kinh doanh bất động sản	950.479.573	10.544.121.320
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	5.492.617.086	10.140.750.002
	3.952.526.067.601	3.528.057.919.481
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	9.888.824	-
Cộng doanh thu thuần	3.952.516.178.777	3.528.057.919.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn xăng dầu đã cung cấp	3.841.294.547.356	3.424.668.731.409
Giá vốn kinh doanh bất động sản	578.238.815	6.916.353.632
Giá vốn vật liệu xây dựng và giá vốn khác	4.782.010.930	7.443.415.148
Cộng	3.846.654.797.101	3.439.028.500.189

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.530.091.998	4.117.927.442
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	294.724.502	181.947.150
Khác	-	300.000
Cộng	1.824.816.500	4.300.174.592

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.175.606.293	22.444.289.641
Cộng	14.175.606.293	22.444.289.641

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí công cụ đồ dùng	1.459.177.800	961.988.858
Chi phí nhân công	24.778.684.010	21.086.411.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.281.670.380	5.281.124.988
Phân bổ lợi thế thương mại	493.700.004	9.059.012.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.475.174.836	6.091.412.806
Chi phí bằng tiền khác	3.326.823.047	3.499.696.741
Cộng	43.815.230.077	45.979.647.327

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí công cụ đồ dùng	475.360.202	532.294.740
Chi phí nhân viên quản lý	11.280.993.515	10.200.844.694
Chi phí khấu hao TSCĐ	443.445.756	398.740.804
Thuế, phí, lệ phí	303.120.808	493.786.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.366.106.866	1.995.000.576
Chi phí bằng tiền khác	4.392.091.570	3.321.237.629
Cộng	19.261.118.717	16.941.904.974

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***MẪU B09-DN****28. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thu nhập từ bồi thường, di dời giải tỏa	1.662.100.005	540.299.000
Thu nhập từ việc thanh lý TSCĐ	580.462.091	41.000.000
Thu nhập từ bàn giao CCDC cho Công ty con	-	530.806.929
Thu nhập khác	329.378.160	489.306.491
Cộng	2.571.940.256	1.601.412.420
Giá trị còn lại từ bồi thường, di dời giải tỏa	485.273.920	283.249.331
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	578.448.686	43.655.496
Chi phí từ bàn giao CCDC cho Công ty con	-	530.806.929
Thù lao Hội đồng quản trị	260.000.000	218.800.000
Các khoản chi phí khác	818.287.431	239.450.180
Cộng	2.142.010.037	1.315.961.936
Lợi nhuận từ hoạt động khác	429.930.219	285.450.484

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	2.152.101.648	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	2.249.179.182	1.164.244.952
	4.401.280.830	1.164.244.952

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.137.110.506	5.754.014.583
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	26.137.110.506	5.754.014.583
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.343.760	21.343.760
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	1.225	270

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí mua hàng hóa	3.846.654.797.101	3.439.028.500.189
Chi phí nhân công	36.059.677.525	31.287.256.132
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.725.116.136	5.679.865.792
Phân bổ lợi thế thương mại	493.700.004	9.059.012.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.841.281.702	8.086.413.382
Chi phí khác	8.022.035.425	7.314.720.901
	3.907.796.607.893	3.500.455.768.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

32. BIẾN ĐỘNG VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty trong năm 2014 là 26.462.892.478 đồng, tăng 274% so với lợi nhuận của cùng kỳ năm trước là 7.084.957.474 đồng. Điều này chủ yếu là do lợi nhuận gộp tăng và chi phí tài chính trong kỳ giảm mạnh:

- Lợi nhuận gộp tăng 16.831.962.384 đồng, tương ứng 19% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chính là do Công ty thực hiện chiến lược kinh doanh tốt trong việc tìm kiếm nguồn hàng, phân phối hợp lý và tận dụng được các cơ hội kinh doanh từ biến động giá.
- Chi phí tài chính giảm 8.268.683.348 đồng, tương ứng 37% so với cùng kỳ năm trước, do lãi suất vay vốn bình quân của các Ngân hàng giảm từ 7,5%/năm xuống còn khoảng 6,5%/năm.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.714.887.899	-	73.041.717.444	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.657.611.955	(500.030.488)	63.345.045.859	(493.420.685)
Các khoản cho vay	20.857.500.000	-	20.857.500.000	-
Đầu tư dài hạn	109.481.175.000	(400.963.233)	109.481.175.000	(400.963.233)
Tổng cộng	268.711.174.854	(900.993.721)	266.725.438.303	(894.383.918)
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2014	01/01/2014
			VNĐ	VNĐ
Công nợ tài chính				
Các khoản vay			178.303.435.461	223.142.082.308
Phải trả người bán và phải trả khác			122.918.735.756	41.476.721.382
Chi phí phải trả			626.941.486	369.979.014
Tổng cộng			301.849.112.703	264.988.782.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính “Thông tư 210”. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng:* Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.
- *Tiền gửi ngân hàng:* Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm	Từ 01 năm - 05 năm	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2014			
Các khoản vay	168.930.202.011	9.373.233.450	178.303.435.461
Phải trả người bán và phải trả khác	122.918.735.756	-	122.918.735.756
Chi phí phải trả	626.941.486	-	626.941.486
Cộng	292.475.879.253	9.373.233.450	301.849.112.703
Tại ngày 01/01/2014			
Các khoản vay	208.798.049.638	14.344.032.670	223.142.082.308
Phải trả người bán và phải trả khác	41.476.721.382	-	41.476.721.382
Chi phí phải trả	369.979.014	-	369.979.014
Cộng	250.644.750.034	14.344.032.670	264.988.782.704
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.714.887.899	-	79.714.887.899
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.657.611.955	-	58.657.611.955
Các khoản cho vay	20.857.500.000	-	20.857.500.000
Đầu tư dài hạn	-	109.481.175.000	109.481.175.000
Cộng	159.229.999.854	109.481.175.000	268.711.174.854
Tại ngày 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.041.717.444	-	73.041.717.444
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.345.045.859	-	63.345.045.859
Các khoản cho vay	20.857.500.000	-	20.857.500.000
Đầu tư dài hạn	-	109.481.175.000	109.481.175.000
Cộng	157.244.263.303	109.481.175.000	266.725.438.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh xăng dầu, bất động sản VNĐ	Hoạt động kinh doanh khác VNĐ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VNĐ
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.947.023.561.691	5.492.617.086	3.952.516.178.777
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.150.775.520	710.606.156	105.861.381.676
Tổng chi phí mua tài sản cố định	18.583.414.552	-	18.583.414.552
Tài sản bộ phận	501.544.975.259	-	501.544.975.259
Tài sản không phân bổ	-	-	79.346.348.343
Tổng tài sản	501.544.975.259	-	580.891.323.602
Nợ phải trả của các bộ phận	264.314.189.627	-	264.314.189.627
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	48.800.839.298
Tổng nợ phải trả	264.314.189.627	-	313.115.028.925

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty tại khu vực phía Nam.

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan sau:

	Mỗi quan hệ	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	69.559.554.719	995.424.946
CN Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT) VLXD	CN trực thuộc TCT	1.369.588.457	-
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	282.041.390	532.498.396
Công ty CP Tín Khai	Công ty liên kết TCT	-	65.643.143
Trạm dừng xe Tân Phú	CN trực thuộc TCT	38.327.100	-
Công ty CP Cảng Container Đồng Nai - ICD Đồng Nai	Công ty con của TCT	33.914.270	103.845.921
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con của TCT	1.329.309.149	1.539.675.544
Công ty TNHH MTV VLXD Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	-	10.709.175.565
Công ty TNHH MTV Du lịch và Dịch vụ Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	-	91.266.701.691
Ngân hàng TMCP Đại Á	Công ty liên kết TCT	2.970.591	1.687.030.992
Công ty TNHH MTV KCN Nhơn Trạch 3	Công ty con của TCT	-	977.893.250
Công ty TNHH MTV Đá Grannite Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	42.934.553	290.817.222
Công ty TNHH MTV KCN Ông Kèo	Công ty con của TCT	-	221.051.072
Công ty CP Thống Nhất	Công ty con của TCT	44.037.147	263.781.844
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con của TCT	369.647.205	718.644.925

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU TÍN NGHĨA

95A, Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nông Sản Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	37.480.636	305.579.609
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con của TCT	124.179.700	147.872.764
Công ty CP TM & Xây dựng Phước Tân	Công ty con của TCT	17.675.829	76.699.764
Công ty TNHH Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	21.115.665	131.419.727
Xí Nghiệp XD Tín Nghĩa CN Tổng Cty Tín Nghĩa TNHH	CN trực thuộc TCT	2.707.372.538	-
CN Bảo Lộc - Tổng Cty Tín Nghĩa TNHH	CN trực thuộc TCT	22.279.499	-
Công ty TNHH Đầu Tư XD KCN Nhơn Trạch 6	Công ty con của TCT	15.566.537	-
Mua hàng			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	1.667.158.430	5.418.000
Công ty TNHH MTV Quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	33.658.932	464.850.546
Công ty CP Tín Khai	Công ty liên kết TCT	25.000.000	-
Công ty TNHH MTV VLXD Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	2.752.555.455	5.811.802.898
Công ty Cổ phần xăng dầu và dịch vụ hàng hải	Cổ đồng	1.155.160.227.080	-
Trả nợ vay			
Ngân hàng TMCP Đại Á	Công ty liên kết TCT	1.100.000.000	1.100.000.000
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	-	9.344.287.268
Lãi vay vốn			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	-	446.439.535
Cho vay vốn			
Công ty CP Địa Ốc Đại Á	Công ty con của TCT	-	377.220.223
Thu hồi vốn vay			
Công ty CP Địa Ốc Đại Á	Công ty con của TCT	-	1.877.220.223
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	-	817.500.000
Lãi cho vay vốn			
Công ty CP Địa Ốc Đại Á	Công ty con của TCT	676.200.000	534.744.810
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	368.529.000	288.778.343
Tạm ứng cổ tức trong năm			
Công ty CP Địa Ốc Đại Á	Công ty con của TCT	147.000.000	630.000.000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	80.115.000	343.350.000
Chi trả cổ tức			
Công ty CP Địa Ốc Đại Á	Công ty con của TCT	777.000.000	1.356.000.000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	423.465.000	739.020.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2014 như sau:

		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	114.854.950	100.297.490
CN Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT) VLXD	CN trực thuộc TCT	229.693.600	-
Công ty CP Cảng Container Đồng Nai - ICD Đồng Nai	Công ty con của TCT	8.468.810	10.289.590
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	Công ty con của TCT	59.453.756	31.782.970
Công ty CP Logistic Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Công ty con của TCT	99.269.030	64.502.530
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	27.616.390	20.412.170
Công ty CP Thống Nhất	Công ty con của TCT	18.138.120	28.058.480
Công ty CP Tín Khai	Công ty liên kết TCT	-	8.587.760
Công ty TNHH Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	-	29.240.360
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nông Sản Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	660.000	-
Công ty TNHH MTV KCN Nhơn Trạch 3	Công ty con của TCT	-	15.906.690
Ngân hàng TMCP Đại Á	Công ty liên kết TCT	-	967.600
Công ty CP KCN Tín Nghĩa Phương Đông	Công ty con của TCT	3.634.200	-
Công ty CP TM & XD Phước Tân	Công ty con của TCT	-	430.000
Xí Nghiệp XD Tín Nghĩa CN Tổng Cty Tín Nghĩa TNHH	CN trực thuộc TCT	43.185.090	-
CN Bảo Lộc - Tổng Cty Tín Nghĩa TNHH	CN trực thuộc TCT	15.762.550	-
Công ty TNHH Đầu Tư XD KCN Nhơn Trạch 6	Công ty con của TCT	5.783.620	-
Phải trả tiền hàng			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	198.631.305	-
Công ty CP Địa ốc Đại Á	Công ty con của TCT	135.662.850	1.463.944.900
Công ty TNHH MTV Quản lý dự án Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	-	62.085.200
Công ty Cổ phần xăng dầu và dịch vụ hàng hải STS	Cổ đồng	56.670.931.960	-
Công ty TNHH MTV VLXD Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	1.581.783.621	430.240.648
Phải thu vốn cho vay			
Công ty CP Địa ốc Đại Á	Công ty con của TCT	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	7.357.500.000	7.357.500.000
Phải trả tiền vay			
Ngân hàng TMCP Đại Á	Công ty liên kết TCT	-	1.100.000.000
Phải trả cổ tức			
Công ty CP Địa ốc Đại Á	Công ty con của TCT	-	630.000.000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	Công ty con của TCT	-	343.350.000
Phải trả khác			
Tổng công ty Tín Nghĩa (TCT)	Công ty mẹ	41.995.800	490.999.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Trần Thị Ngọc Ngân
Người lập biểu



Hoàng Bảo Tú Phương
Kế toán trưởng



Trần Trung Tuấn
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

